

Số: 07/2022/QĐST - HNGĐ

Bình Chánh, ngày 04 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39, các Điều 212, 213, 361, 370, 371 và 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 646/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2021 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1 Người yêu cầu: Ông Phạm T T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số C8/1C Khu phố 3, Thị trấn T T, huyện B C, Thành phố H

2. Người yêu cầu: Bà Lê T N T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số C8/1C Khu phố 3, Thị trấn T T, huyện B C, Thành phố H

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm T T và bà Lê T N T cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và hiện ông Phạm T T và bà Lê T N T cùng đang cư trú lại huyện B C, Thành phố H nên đây là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố H theo quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

- Xét về quan hệ hôn nhân: Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 24/12/2021, các đương sự thống nhất trình bày:

Các đương sự tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2003 và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 16/09/2003.

Vợ chồng chung sống thường xảy ra mâu thuẫn, gây gỗ, cãi vã. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống. Nhận thấy tình

cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn.

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 01/2003 của Ủy ban nhân xã T T, huyện B C, Thành phố H cấp ngày 16/09/2003 thì có đủ cơ sở để xác định các đương sự là vợ chồng hợp pháp.

Do tình trạng mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho các đương sự ly hôn.

- Xét về quan hệ con chung: Căn cứ Bản sao giấy khai sinh số 142, quyển số 01/2003 cấp ngày 16/10/2003, Bản sao trích lục khai sinh số 229/TLKS-BS ngày 09/05/2016 và Bản sao giấy khai sinh số 76 cấp ngày 09/05/2016 của Ủy ban nhân dân Thị trấn T T, huyện B C, Thành phố H đã có đủ cơ sở để xác định: Các đương sự có ba con chung tên Phạm T K N, Giới tính: Nữ, sinh ngày 26/09/2003 (Đã trưởng thành), Phạm T K T, Giới tính: Nữ, sinh ngày 01/09/2011 và Phạm Đ K, Giới tính: Nam, sinh ngày 30/04/2016.

Sau khi ly hôn các đương sự thỏa thuận: Giao hai con chung Phạm T K T, sinh ngày 01/09/2011 và Phạm Đ K sinh ngày 30/04/2016 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến trưởng thành và ông Phạm T T không phải cấp dưỡng nuôi con. Do bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Phạm T T.

Thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, không vi phạm đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Về tài sản chung: Ông Phạm T T và bà Lê T N T xác nhận tài sản chung tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét

Về nợ chung: Ông Phạm T T và bà Lê T N T xác nhận không nợ chung ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Các đương sự phải nộp theo quy định tại Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm T T và bà Lê T N T thuận tình ly hôn với nhau.

Giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 01/2003 của Ủy ban nhân xã T T, huyện B C, Thành phố H cấp ngày 16/09/2003 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Ông Phạm T T và bà Lê T N T có ba con chung Phạm T K N, Giới tính: Nữ, sinh ngày 26/09/2003 (Đã trưởng thành), Phạm T K Tr, Giới tính: Nữ, sinh ngày 01/09/2011 và Phạm Đ K, Giới tính: Nam, sinh ngày 30/04/2016.

Sau khi ly hôn các đương sự thỏa thuận: Giao hai con chung Phạm T K T, sinh ngày 01/09/2011 và Phạm Đ K sinh ngày 30/04/2016 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến trưởng thành và ông Phạm T T không phải cấp dưỡng nuôi con. Do bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Phạm T T.

Ông Phạm T T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông Phạm T T và bà Lê T N T xác nhận tài sản chung tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nợ chung: Ông Phạm T T và bà Lê T N T xác nhận không nợ chung ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí tòa án: Ông Phạm T T và bà Lê T N T chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2021/0040252 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B C; ông Phạm T T và bà Lê T N T đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện B C;
- THA DS huyện B C
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án

**THẨM PHÁN**

**A G V**

